UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐƯỜNG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1515 /QĐ-UBND	*Đường An, ngày 02 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III năm 2026 xã Đường An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đường An Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định 1499/ QĐ-UBND ngày 26/12/2026 của UBND xã Đường An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã Đường An;

Căn cứ các Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 10/02/2026; Quyết định 1009/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

UBND xã Đường An Quyết định công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III năm 2026 xã Đường An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III năm 2026 xã Đường An chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử xã Đường An, thành phố Hải Phòng; trang thông tin chỉ đạo điều hành của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐƯỜNG AN TP HẢI PHÒNG

Đào Đức Vỹ

TP HẢI PHÒNG

UBND xã Đường An

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**243.340.000.000**	**421.775.481.758**	173%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.460.000.000	6.998.870.107	285%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	62.730.000.000	215.234.110.877	343%
3	Thu bổ sung	178.150.000.000	176.631.670.680	99%
-	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	118.040.000.000	67%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	58.591.670.680	5425%
4	Thu chuyển nguồn		22.212.258.676	
	TỔNG SỐ CHI	**243.340.000.000**	**403.843.636.203**	166%
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	51.534.395.152	127%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	197.892.000.000	175.677.570.371	89%
3	Dự phòng	4.771.000.000		0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**356.782.000.000**	**243.340.000.000**	421.775.481.758	272.927.397.995	**118%**	**112%**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**1.410.000.000**	**930.000.000**	**2.773.192.846**	**388.028.806**	**197%**	**42%**
	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	160.000.000	294.818.600	144.109.000	**184%**	**90%**
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000	650.000.000	42.297.000	42.297.000	**7%**	**7%**
	Thu khác ngân sách	600.000.000	120.000.000	1.644.183.191	39.425.000	**274%**	**33%**
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**177.222.000.000**	**64.260.000.000**			**0%**	**0%**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	310.000.000		791.894.055	162.197.806	**255%**	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000		**219.459.788.138**	**72.996.868.415**	**1995%**	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	17.393.000.000	9.824.214.591		**31%**	**0%**
	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000		414.419.988		**4%**	
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			9.917.865.125			
	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	5.000.000.000	41.288.388.456	20.774.755.588	**459%**	**415%**
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000	530.000.000	9.307.937.415		**1756%**	**0%**
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.650.000.000	660.000.000			**0%**	**0%**
	Thu tiền sử dụng đất	113.092.000.000	40.677.000.000	11.890.558.356	7.787.261.195	**11%**	**19%**
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			593.198.173	593.198.173		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			720.794.624	288.317.859		
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			135.392.388.810	43.521.901.600		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			42.600			
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước			13.746.000			
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	**Thu Viện trợ**			96.234.000	31.434.000		
D	**Thu chuyển nguồn**			**22.212.258.676**	**22.212.258.676**		
E	**Thu kết dư ngân sách**			**698.571.418**	**698.571.418**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**178.150.000.000**	**176.631.670.680**	**176.631.670.680**	**99%**	**99%**
1	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	177.070.000.000	118.040.000.000	118.040.000.000	**67%**	**67%**
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	58.591.670.680	58.591.670.680	**5425%**	**5425%**

UBND Xã Đường An

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**243.340.000.000**	**40.677.000.000**	**202.663.000.000**	**137.490.343.142**	**51.534.395.152**	**175.677.570.371**	**400%**	**250%**	**200%**
	Trong đó							**57%**	**127%**	**87%**
1	Chi giáo dục	104.718.000.000		104.718.000.000	46.230.005.141		95.385.664.334			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	69.485.000		221.085.000	**44%**		**91%**
3	Chi y tế	4.943.000.000		4.943.000.000	2.244.209.247	951.869.200	3.487.471.240	**18%**		**57%**
4	Chi văn hóa, thông tin	3.871.000.000		3.871.000.000	1.334.925.853	1.831.542.000	1.538.574.799	**45%**		**71%**
5	Chi phát thanh, truyền thanh	310.000.000		310.000.000	1.897.639.162	1.864.469.200	201.140.352	**34%**		**40%**
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000		365.000.000	79.033.200		157.313.514	**612%**		**65%**
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000		2.981.000.000	449.091.712		977.706.776	**22%**		**43%**
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000		4.397.000.000	29.760.648.492	36.991.695.800	2.271.493.147	**15%**		**33%**
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000		30.693.000.000	30.453.836.503	8.625.426.032	31.768.379.032	**677%**		**52%**
10	Chi cho công tác xã hội	38.841.000.000		38.841.000.000	21.827.375.600		34.827.121.600	**99%**		**104%**
11	Chi quốc phòng	2.851.000.000		2.851.000.000	1.916.475.232		2.763.072.977	**56%**		**90%**
12	Chi an ninh	2.547.000.000		2.547.000.000	1.227.618.000	1.269.392.920	2.078.547.600	**67%**		**97%**
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật							**48%**		**82%**
B	Các nhiệm vụ chi khác	985.000.000		985.000.000						
C	Dự phòng ngân sách	4.771.000.000		4.771.000.000				**0%**		**0%**

Xã Đường An

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**		**192.604.904.524**	**192.604.904.524**	
I	Thu nội địa không kể dầu thô		192.604.904.524	192.604.904.524	
II	Thu về dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
IV	Thu Viện trợ				
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**243.340.000.000**	**272.297.397.995**	**272.927.397.995**	**112%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**65.190.000.000**	**73.384.897.221**	**73.084.897.221**	**112%**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.460.000.000	4.698.756.808	4.698.756.808	**191%**
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	62.730.000.000	68.686.140.413	68.386.140.413	**109%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**176.631.670.680**	**176.631.670.680**	**99%**
1	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	118.040.000.000	118.040.000.000	**67%**
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	58.591.670.680	58.591.670.680	**5425%**
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**22.212.258.676**	**22.212.258.676**	
V	**Thu kết dư**		**698.571.418**	**698.571.418**	
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**243.340.000.000**	**227.211.965.523**	**227.211.965.523**	**93%**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**243.340.000.000**	**227.211.965.523**	**227.211.965.523**	**93%**
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	51.534.395.152	51.534.395.152	**127%**
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	196.907.000.000	175.677.570.371	175.677.570.371	**89%**
3	Chi trả lãi, phí tiền vay				
4	Chi viện trợ				
5	Chi cho vay				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN	4.771.000.000			
8	Các nhiệm vụ chi khác	985.000.000			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

UBND xã Đường An

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2026	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**232.186.000.000**	**278.690.760.675**	**120%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**40.677.000.000**	**227.156.365.523**	**558%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**40.677.000.000**	**51.534.395.152**	**127%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.677.000.000	51.534.395.152	**127%**	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công				
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
II	**Chi thường xuyên**	**191.509.000.000**	**175.621.970.371**	**92%**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	104.718.000.000	95.385.664.334	**91%**	
2	Chi khoa học, công nghệ	390.000.000	165.485.000	**42%**	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.943.000.000	3.487.471.240	**71%**	
4	Chi văn hoá thông tin	3.871.000.000	1.538.574.799	**40%**	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	310.000.000	201.140.352	**65%**	
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000	157.313.514	**43%**	
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000	977.706.776	**33%**	
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000	2.271.493.147	**52%**	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000	31.768.379.032	**104%**	
10	Chi bảo đảm xã hội	38.841.000.000	34.827.121.600	**90%**	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	4.771.000.000			
VI	**Chi tại nguồn điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**		**51.534.395.152**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		51.534.395.152		
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				

* Ghi chú: (1) Chưa kể một số nhiệm vụ, chính sách chi thường xuyên cho an sinh xã hội từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đã chuyển lên phân bổ và giao trong phần chi cân đối ngân sách địa phương

UBND xã Đường An

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiên quý	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG SỐ	**356.782.000.000**	**421.775.481.758**	**118%**	
A	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	**178.632.000.000**	**222.232.980.984**	**124%**	
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**178.632.000.000**	**222.232.980.984**	**124%**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	310.000.000	10.238.634.579	**3303%**	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000	9.917.865.125	**90%**	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	41.288.388.456	**128%**	
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000	9.471.576.756	**100%**	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện				
6	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	11.890.558.356	**132%**	
7	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	294.818.600	**184%**	
8	Các khoản thu về nhà, đất	115.272.000.000	136.706.381.607	**119%**	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000	593.198.173	**112%**	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.650.000.000	720.794.624	**44%**	
-	Thu tiền sử dụng đất	113.092.000.000	135.392.388.810	**120%**	
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		42.600		
10	Thu khác ngân sách	600.000.000	2.382.417.905	**397%**	
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000	42.297.000	**7%**	
II	**Thu Viện trợ**				
B	**THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**65.190.000.000**	**73.384.897.221**	**113%**	
1	**Từ các khoản thu phân chia**	**62.730.000.000**		**0%**	
2	**Các khoản thu ngân sách được hưởng 100%**	**2.460.000.000**	**73.384.897.221**	**2983%**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Mẫu bi

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**356.782.000.000**	**192.604.904.524**	**192.604.904.524**	**54%**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**178.632.000.000**	**192.604.904.524**	**192.604.904.524**	**108%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	310.000.000			**0%**
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000			**0%**
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	41.288.388.456	41.288.388.456	**128%**
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000			**0%**
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện				
6	Các loại phí, lệ phí	9.160.000.000	12.185.376.956	12.185.376.956	**133%**
	Trđó: Lệ phí trước bạ	*9.000.000.000*	*11.890.558.356*	*11.890.558.356*	**132%**
7	Các khoản thu về nhà, đất	115.272.000.000	136.706.381.607	136.706.381.607	**119%**
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*				
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*530.000.000*	*593.198.173*	*593.198.173*	**112%**
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*1.650.000.000*	*720.794.624*	*720.794.624*	**44%**
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*113.092.000.000*	*135.392.388.810*	*135.392.388.810*	**120%**
-	*Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		42.600	42.600	
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển				
12	Thu khác ngân sách	600.000.000	2.382.417.905	2.382.417.905	**397%**
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000	42.297.000	42.297.000	**7%**
14	Thu hồi vốn,cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN				
-	*Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế*				
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*				
II	**Thu về dầu thô**				
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**				
1	Thuế xuất khẩu				
2	Thuế nhập khẩu				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam				
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu				
7	Thu khác				
IV	**Thu Viện trợ**				
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**		-181.568.826.815	-181.568.826.815	
1	Hoàn thuế GTGT		-181.568.826.815	-181.568.826.815	
2	Thuế TTĐB				
3	Hoàn các khoản thu khác				
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**178.150.000.000**	**73.384.897.221**	**73.384.897.221**	**41%**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	177.070.000.000	68.686.140.413	68.686.140.413	**39%**
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.080.000.000	4.698.756.808	4.698.756.808	**435%**